

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2019/HS-ST
Ngày 29/11/2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Thương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nguyên và bà Trịnh Thị Kim Phương.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Phương Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 117/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2019/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019, đối với bị cáo:

Trịnh Văn M, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Tổ 2B, phường A, quận B, thành phố Hải Phòng;

Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không;

Trình độ học vấn: 10/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Con ông Trịnh Đắc C, sinh năm 1957 và bà Vũ Thị N, sinh năm 1959;

Con: có 01 con sinh năm 2017;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại, được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn C, xã D, thị xã E, tỉnh Hưng Yên. (có mặt).

- Ông Trịnh Đắc C, sinh năm 1957. Địa chỉ: Tổ 2B, phường A, quận B, thành phố Hải Phòng. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn H, sinh năm 1976, HKTT: Thôn C, xã D huyện E, tỉnh Hưng Yên (nay là thị xã E, tỉnh Hưng Yên) có anh trai là Nguyễn Văn H1 đang lao động tại Hồng Kông. Đầu năm 2017, anh H muốn rằng Hồng Kông để lao động, anh H gọi điện hỏi anh H1 cách thức đi, do không biết cách đưa em đi, H1 gặp và hỏi Trịnh Văn M đang lao động tại Hồng Kông sinh năm 1986, HKTT: tổ 2B phường A quận B thành phố Hải Phòng. M nói có thể đưa được người đang lao động tại Hồng Kông. H1 cho H số điện thoại của M là 0085269224595, 00852555486179. Sau đó H gọi điện thoại nhờ M đưa sang Hồng Kông để lao động, M đồng ý. Hai bên thống nhất lệ phí là 47.000.000đ, không cần làm hộ chiếu, visa. Mạnh yêu cầu anh H nộp tiền vào số tài khoản mang tên Trịnh Đắc Chung (là bố đẻ M), sinh năm 1957, HKTT: tổ 2B, phường A, quận B, thành phố Hải Phòng.

Ngày 10/3/2017, H đến Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương, phòng giao dịch Kẽ Sắt nộp số tiền 47.000.000đ vào số tài khoản của ông C. Sau đó M cho H số điện thoại 008615015026233 của người tên T và hướng dẫn bắt xe khách đến thành phố G, tỉnh Quảng Ninh. Khi H đến bến xe CaLong, thành phố G gọi điện gặp T, T thủ làm thủ tục xin cấp giấy thông hành cho H tại Trạm quản lý xuất nhập cảnh G. Ngày 13/3/2017, H được cấp giấy thông hành số H0070183, đến ngày 15/3/2017, H làm thủ tục xuất cảnh đi Trung Quốc qua cửa khẩu G. Khi đến nội địa Trung Quốc, H được một người nam giới đón bắt xe khách cho đi đến khu vực giáp ranh Trung Quốc với Hồng Kông rồi được hướng dẫn trốn trên cầu xe container để sang Hồng Kông. Khi H đến Hồng Kông, M đón và đưa về chỗ trọ của H1 để chờ đi làm. Sau đó H được đưa đi làm phục vụ tại một nhà hàng. Quá trình đi làm, H bị cơ quan chức năng Hồng Kông phát hiện nhập cảnh không có giấy tờ hợp pháp, đã bị bắt giam, đến ngày 21/02/2018 bị trục xuất về Việt Nam.

Quá trình điều tra Trịnh Văn M khai nhận: Năm 2013, M đi du lịch sang Hồng Kông, sau đó ở lại theo hình thức tỵ nạn. Tại đây M gặp và quen biết Nguyễn Văn H, có lần H1 hỏi M có cách đưa người sang Hồng Kông để lao động không, M nói có thể làm được. Sau đó M liên hệ với người tên H2, là người Việt Nam lao động tại Hồng Kông, H2 nó đi Hồng Kông mất phí 50 triệu đồng. Thông qua H1, M trao đổi với H tiền phí, hai bên thỏa thuận phí sang Hồng Kông là 47.000.000đ. Toàn bộ quá trình điều hành đưa dẫn H nhập cảnh trái phép vào Hồng Kông, M không trực tiếp làm mà do H2 điều hành. H2 hướng dẫn M cách thức đưa người nhập cảnh vào Hồng Kông, M hướng dẫn lại cho H. Người tên T ở Móng Cái cũng là do người tên H2 cho số điện thoại để liên lạc. M được H2 chia cho số tiền 4.700.000đ (bằng 10% số tiền lệ phí đưa dân H nhập cảnh trái phép vào Hồng Kông). Ngày 01/02/2019, M bị trục xuất về Việt Nam.

Ngày 15/5/2019, Cơ quan an ninh điều tra - Công an tỉnh Hưng Yên tiến hành khám xét nơi ở của Trịnh Văn M tại tổ 2B phường A, quận B, thành phố Hải Phòng không thu giữ gì.

Tiến hành mở rộng điều tra xác minh các khoản tiền chuyển đến tài khoản của ông Trịnh Đắc Chung trong năm 2017 còn có những người sau: Vợ chồng ông Trần Đức T, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959, trú tại phường I, quận K, thành phố Hải Phòng; chị Phạm Thị Ánh Hồng, sinh năm 1992 ở tổ 1, phường C, thành phố G, tỉnh Quảng Ninh; anh Trần Văn Lam, sinh năm 1988 ở thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Hải Dương. Những người này chuyển tiền vào tài khoản của ông C với mục đích kinh doanh, thanh toán tiền hàng..., không đủ căn cứ xác định việc nộp tiền nhằm mục đích để đi nước ngoài, do đó không có căn cứ để xử lý.

Ngoài ra còn có anh Vũ Duy T, sinh năm 1978 ở tổ dân phố O, phường P, thị xã E, tỉnh Hưng Yên, chị Đỗ Thị T, sinh năm 1973 ở thôn Q, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Ninh cũng chuyển tiền vào tài khoản của ông C. Xác minh tại địa phương anh T và vợ chồng chị T đều không có mặt tại địa phương do đó chưa đủ căn cứ tài liệu để điều tra làm rõ.

Đối với chị Đỗ Thị T, sinh năm 1983 ở thôn Q, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Ninh nộp tiền vào sổ tài khoản của ông C. Quá trình điều tra chị T khẳng định không nộp tiền, không biết ai nộp, không biết lý do vì sao thông tin người nộp tiền trùng với thông tin cá nhân của chị do đó chưa đủ căn cứ tài liệu để điều tra làm rõ.

Đối với ông Trịnh Đắc C, khi M yêu cầu H nộp tiền, M không ở Việt Nam nên yêu cầu H gửi tiền vào sổ tài khoản của ông C. Ông C không biết đó là tiền để H nhập cảnh trái phép vào Hồng Kông. Do đó, không có căn cứ xác định ông C là đồng phạm trong vụ án.

Đối với người đàn ông tên H2 và Nguyễn Văn H1, hiện tại những người này đang sinh sống tại Hồng Kông. Do vậy chưa đủ căn cứ để xử lý.

Đối với người phụ nữ tên T, Trịnh Văn M khai không rõ họ tên, năm sinh, quê quán, địa chỉ cụ thể. Do đó, không đủ căn cứ, tài liệu để điều tra xác minh đối với người này.

Các số điện thoại mà H đã liên lạc gồm các 0085269224595, 0085255486179, 008615015026233, những số điện thoại này là số thuê bao do các mạng viễn thông ở Việt Nam cung cấp, quản lý. Do đó cơ quan điều tra không đủ căn cứ để điều tra làm rõ.

Đối với Nguyễn Văn H mục đích đi Hồng Kông để lao động, không có mục đích khác, H sử dụng giấy thông hành để đi sang Trung Quốc là đúng quy định, việc H đi vào Hồng Kông không có giấy tờ hợp pháp đã bị cơ quan chức năng của Hồng Kông phát hiện, xử lý. Hành vi của H tuy chưa cấu thành tội phạm nhưng đã vi phạm trật tự quản lý hành chính của nhà nước, Cơ quan điều tra đã có công văn gửi Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Hưng Yên để có biện pháp giáo dục, xử lý phù hợp.

Đối với số tiền 4.700.000đ Trịnh Văn M có được từ việc đưa H nhập cảnh trái phép vào Hồng Kông, quá trình điều tra M đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan an ninh điều tra công an tỉnh Hưng Yên

Quá trình điều tra, Trịnh Văn M đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số 118/CT-VKS-P1 ngày 14/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo Trịnh Văn M về tội Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Trịnh Văn M thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải về hành vi của bản thân, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung bản Cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trịnh Văn M phạm tội Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép; áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trịnh Văn M từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo; Về biện pháp tư pháp: Áp dụng các Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Truy thu, sung vào Ngân sách Nhà nước của bị cáo M số tiền 47.000.000đ, đã thu của bị cáo 4.700.000đ, còn phải truy thu tiếp từ Mạnh số tiền 42.300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra - Công an tỉnh Hưng Yên và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng từ giai đoạn điều tra cho đến phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo Trịnh Văn M tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trước cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H, phù hợp với các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Đủ căn cứ xác định: Đầu năm 2017, Trịnh Văn M đã nhận 47.000.000đ của anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986, HKTT: Thôn C, xã D, thị xã E, tỉnh Hưng Yên để tổ chức đưa dẫn anh H nhập cảnh trái phép vào Hồng Kông, Trung Quốc. Mạnh được hưởng lợi số tiền 4.700.000đ.

Bị cáo Trịnh Văn M thực hiện hành vi phạm tội trước khi Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép quy định tại khoản 1 Điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999 (02 năm đến 07 năm tù) nặng hơn so với khung hình phạt

quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự năm 2015 (02 năm đến 05 năm tù). Căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự năm 2015 để xét xử theo hướng có lợi cho bị cáo.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Trịnh Văn Mạnh là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, đã xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh của Nhà nước ta, làm ảnh hưởng đến công tác quản lý dân cư, an ninh quốc gia cũng như ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam đối với các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân. Bị cáo có bố mẹ đều tham gia lực lượng Thanh niên xung phong và có chứng nhận đã có thành tích xây dựng và bảo vệ tổ quốc; gia đình bị cáo thờ cúng Liệt sỹ Trịnh Văn Bẫu; quá trình điều tra bị cáo có đơn trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, xin giảm nhẹ hình phạt, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5]. Về hình phạt: Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo, trên cơ sở đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Xét thấy, bị cáo Mạnh phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có khả năng tự cải tạo; tại giai đoạn điều tra bị cáo đã nộp lại toàn bộ khoản tiền được hưởng lợi bất chính và tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải. Do đó không cần buộc bị cáo cách ly khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo dưới sự giám sát giáo dục của chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời thể hiện sự nhân đạo nhưng vẫn đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo Mạnh không có tài sản gì lớn, bản thân không có việc làm và thu nhập ổn định, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn H không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã đưa cho M để M tổ chức đưa sang Hồng Kông, Trung Quốc nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền 4.700.000đ bị cáo M tự nguyện giao nộp trong quá trình điều tra là tiền bị cáo được hưởng lợi bất chính nên cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước

[9]. Về án phí: Bị cáo Trịnh Văn M phải chịu án phí theo Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Văn M phạm tội Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trịnh Văn M 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 29/11/2019.

Giao bị cáo Trịnh Văn M cho Ủy ban nhân dân phường A, quận B, Thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo M.

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu, sung Ngân sách Nhà nước của Trịnh Văn M số tiền 4.700.000đ (Số tiền hiện gửi tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hưng Yên)

(Số lượng, chủng loại, đặc điểm, tình trạng vật chứng theo quyết định chuyển vật chứng số 46/QĐ-VKS-P1 ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên).

4. Về án phí: Bị cáo Trịnh Văn M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cơ quan ANĐT - Công an tỉnh Hưng Yên;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Trần Văn Thương